

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Số: 828/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.006.307.055	70.321.920.085
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.854.253.214	38.417.804.632
Tiền	111		5.080.488.692	13.274.430.440
Các khoản tương đương tiền	112		26.773.764.522	25.143.374.192
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.118.134.418	12.004.490.560
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	20.979.085.438	14.208.700.456
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	776.823.252	808.228.018
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.7	4.630.471.267	4.255.807.625
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.8	(7.268.245.539)	(7.268.245.539)
Hàng tồn kho	140	V.6	22.501.632.664	18.818.063.220
Hàng tồn kho	141		27.644.352.172	18.967.364.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.142.719.508)	(149.301.275)
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.532.286.759	1.081.561.673
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.2	648.059.334	349.073.963
Thuế GTGT được khấu trừ	162		884.227.425	708.049.710
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	-	24.438.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.193.862.441	92.792.288.507
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.965.000	19.965.000
Phải thu dài hạn khác	215	V.7	19.965.000	19.965.000
Tài sản cố định	220		90.053.500.757	90.287.772.918
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	89.034.739.211	89.209.084.222
- Nguyên giá	222		167.241.314.178	165.909.388.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.206.574.967)	(76.700.304.031)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.018.761.546	1.078.688.696
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.416.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.398.115.914)	(1.338.188.764)
Tài sản dở dang dài hạn	250		871.100.328	324.074.074
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		871.100.328	324.074.074
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263	V.3	866.640.000	866.640.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.3	(866.640.000)	(866.640.000)
Tài sản dài hạn khác	270		2.249.296.356	2.160.476.515
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.2	2.249.296.356	2.160.476.515
TỔNG TÀI SẢN	280		168.200.169.496	163.114.208.592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.165.251.794	53.466.213.214
Nợ ngắn hạn	310		45.626.251.794	41.127.213.214
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	29.942.722.123	22.566.175.583
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		249.791.282	143.476.243
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	998.598.946	2.401.374.192
Phải trả người lao động	315		3.962.083.924	6.637.863.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	4.557.356.195	3.793.938.088
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	15.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	5.561.592.398	4.952.779.037
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		354.106.926	616.606.926
Nợ dài hạn	330		10.539.000.000	12.339.000.000
Phải trả dài hạn khác	338	V.13	539.000.000	539.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	10.000.000.000	11.800.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	112.034.917.702	109.647.995.378
Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.499.690.000	162.499.690.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(130.000)	(130.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(54.302.917.777)	(56.689.840.101)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(56.689.840.101)	(64.943.078.419)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.386.922.324	8.253.238.318
TỔNG NGUỒN VỐN	440		168.200.169.496	163.114.208.592

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	71.073.929.418	51.178.872.131
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	4.640.876.751	2.213.630.238
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.433.052.667	48.965.241.893
Giá vốn hàng bán	11	V.20	54.608.548.400	37.911.044.982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.824.504.267	11.054.196.911
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.21	667.168.543	244.459.058
Chi phí tài chính	23	V.22	215.395.051	446.894.705
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	V.23	4.365.730.991	4.898.338.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	4.911.744.457	4.698.985.153
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.998.802.311	1.254.437.154
Thu nhập khác	31		55.811.854	2.694.963.577
Chi phí khác	32		42.827.938	67.883.002
Lợi nhuận khác	40		12.983.916	2.627.080.575
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.011.786.227	3.881.517.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	624.863.903	789.432.199
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.386.922.324	3.092.085.530
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.386.922.324	3.092.085.530
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.26	147	190
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.27	147	190

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Thị Phụng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.011.786.227	3.881.517.729
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.710.105.975	2.969.429.904
Các khoản dự phòng	03	4.993.418.233	179.855.779
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.317.128	49.223.808
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(661.782.670)	(213.858.530)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	10.071.844.893	6.866.168.690
trước thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.284.993.243)	(4.289.781.073)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.676.987.677)	(6.551.814.794)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.121.502.756	141.481.162
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(387.805.212)	(344.138.023)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.003.888.578)	(1.175.696.190)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(262.500.000)	(245.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	(2.422.827.061)	(5.599.330.228)
kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.022.860.068)	(675.357.088)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	631.392.340	234.555.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30	(2.341.467.728)	(440.801.609)
tư			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.800.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(1.800.000.000)	-
chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.564.294.789)	(6.040.131.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	38.417.804.632	28.209.029.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		743.371	4.563.629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	31.854.253.214	22.173.461.432

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 15/12/2023.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 94 người (tại ngày 01/01/2026 là 81 người).

2. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh.

5. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 43/2026/TT-BTC. Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính của công ty tại ngày 30/06/2026.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 43/2026/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

4. NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng khoản lỗ lũy kế nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường;

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe, phí cấp phép xả thải, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm và các khoản chi phí trả trước khác.

12. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chiết khấu, các khoản phải trả cho người lao động.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

17. GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.080.326.639	1.941.093.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.000.162.053	11.333.336.902
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội	393.847.282	7.220.712.408
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	2.890.871.368	302.960.403
+ Ngân hàng khác	3.606.314.771	4.112.624.494
- Các khoản tương đương tiền	26.773.764.522	25.143.374.192
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	7.019.202.740	11.030.465.753
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội	-	1.070.976.932
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	19.754.561.782	13.041.931.507
Cộng	31.854.253.214	38.417.804.632

Ghi chú: Tại ngày 30/06/2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên có trị giá 19.754.561.782 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các LC thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài.

2. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	648.059.334	349.073.963
- Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	27.289.833	31.548.732
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho, phần mềm kế toán	8.952.333	5.814.335
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	371.388.677	272.187.102
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	240.428.491	39.523.794
b) Dài hạn	2.249.296.356	2.160.476.515
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	856.417.504	365.575.052
- Giấy phép xả thải	53.881.752	115.916.671
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc	715.464.334	289.802.408
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	63.394.695	22.916.662
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản	301.062.968	379.411.726
- Các khoản khác	259.075.103	986.853.996
Cộng	2.897.355.690	2.509.550.478

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá phòng dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	-	(866.640.000)	-
Cộng	866.640.000	-	(866.640.000)	-

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	20.979.085.438	(3.032.389.320)	14.208.700.456	(3.032.389.320)
- Công ty TNHH Advance Pharma Việt Nam	1.778.547.750	-	514.432.130	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	7.138.265.433	-	5.107.053.630	-
- Các đối tượng khác	12.062.272.255	(3.032.389.320)	8.587.214.696	(3.032.389.320)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.979.085.438	(3.032.389.320)	14.208.700.456	(3.032.389.320)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	776.823.252	(712.673.252)	808.228.018	(712.673.252)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	(549.354.252)	549.354.252	(549.354.252)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
- Các đối tượng khác	97.469.000	(33.319.000)	128.873.766	(33.319.000)
- Các nhà cung cấp khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	776.823.252	(712.673.252)	808.228.018	(712.673.252)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.813.191.218	(91.199.856)	7.402.442.379	(91.346.823)
Thành phẩm	5.153.402.714	(55.897.402)	3.530.419.107	(57.954.452)
Hàng hóa	6.677.758.240	(4.995.622.250)	8.034.503.009	-
Cộng	27.644.352.172	(5.142.719.508)	18.967.364.495	(149.301.275)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngân hạn	4.630.471.267	(3.523.182.967)	4.255.807.625	(3.523.182.967)
- Tạm ứng	368.185.537	-	3.913.000	-
- Ký cược, ký quỹ	300.000	-	300.000	-
- Phải thu khác	4.261.985.730	(3.523.182.967)	4.251.594.625	(3.523.182.967)
+ Lê Hữu Tuấn	637.379.708		637.379.708	
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	(629.034.000)	629.034.000	(629.034.000)
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	(912.020.000)	912.020.000	(912.020.000)
+ Lê Đức Hùng	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
+ Các đối tượng khác	1.611.552.022	(1.510.128.967)	1.601.160.917	(1.510.128.967)
b) Dài hạn	19.965.000	-	19.965.000	-
- Ký cược, ký quỹ	19.965.000	-	19.965.000	-
Cộng	4.650.436.267	(3.523.182.967)	4.275.772.625	(3.523.182.967)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

MẪU SỐ B09a - DN/HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

8. NỢ XẤU

	Giá trị gốc nợ		Giá trị có thể thu hồi		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND		VND		VND	
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	1.568.793.545		-		1.568.793.545		1.568.793.545	
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam	386.359.818		-		386.359.818		386.359.818	
Dương								
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832		-		81.761.832		81.761.832	
+ Công ty CP Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586		-		190.437.586		190.437.586	
+ Thái Duy Phúc	196.941.127		-		196.941.127		196.941.127	
+ Các đối tượng khác	713.293.182		-		713.293.182		713.293.182	
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	5.699.451.994		-		5.699.451.994		5.699.451.994	
Phải thu khách hàng	1.513.702.150		-		1.513.702.150		1.513.702.150	
+ Trần Văn Điệp	65.276.477		-		65.276.477		65.276.477	
+ Nguyễn Văn Thiên	29.920.213		-		29.920.213		29.920.213	
+ Các đối tượng khác	1.418.505.460		-		1.418.505.460		1.418.505.460	
Trả trước cho người bán	679.354.252		-		679.354.252		679.354.252	
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252		-		549.354.252		549.354.252	
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000		-		130.000.000		130.000.000	
Phải thu khác	3.506.395.592		-		3.506.395.592		3.506.395.592	
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000		-		629.034.000		629.034.000	
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000		-		912.020.000		912.020.000	
+ Lê Đức Hưng	472.000.000		-		472.000.000		472.000.000	
+ Các đối tượng khác	1.493.341.592		-		1.493.341.592		1.493.341.592	
Cộng	7.268.245.539		-		7.268.245.539		7.268.245.539	

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	125.477.179.593	31.924.661.225	4.489.540.988	4.018.006.447	165.909.388.253
- Mua trong kỳ	-	1.524.401.000	951.432.814	-	2.475.833.814
- Thanh lý, nhượng bán	-	(778.667.335)	(311.990.554)	(53.250.000)	(1.143.907.889)
Số cuối kỳ	125.477.179.593	32.670.394.890	5.128.983.248	3.964.756.447	167.241.314.178
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(44.391.770.606)	(24.071.576.458)	(4.218.950.520)	(4.018.006.447)	(76.700.304.031)
- Khấu hao trong kỳ	(1.870.412.201)	(720.087.854)	(59.678.770)	-	(2.650.178.825)
- Thanh lý, nhượng bán	-	778.667.335	311.990.554	53.250.000	1.143.907.889
Số cuối kỳ	(46.262.182.807)	(24.012.996.977)	(3.966.638.736)	(3.964.756.447)	(78.206.574.967)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	81.085.408.987	7.853.084.767	270.590.468	-	89.209.084.222
Số cuối kỳ	79.214.996.786	8.657.397.913	1.162.344.512	-	89.034.739.211

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 26.260.372.017 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 26.996.407.179 đồng).

Danh mục các TSCĐ hữu hình còn hiện hữu:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Hệ thống trang trí sạch trong phân xưởng	01/03/2015	28.802.749.552	7.254.025.801	21.548.723.751
2	Công trình nhà điều hành và hệ thống kiểm nghiệm	01/03/2015	25.157.936.046	6.336.072.735	18.821.863.311
3	Tài sản còn lại		113.280.628.580	64.616.476.431	48.664.152.149
	Tổng cộng		167.241.314.178	78.206.574.967	89.034.739.211

Danh mục các TSCĐ hữu hình đã thanh lý, nhượng bán:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Máy vận thăng PX2	01/06/2003	45.334.000	45.334.000	-
2	Máy tủ lạnh Sầu	01/02/2013	314.285.715	314.285.715	-
3	Máy tủ lạnh Sầu	01/10/2014	104.761.905	104.761.905	-
4	Máy tủ lạnh Sầu	01/07/2014	314.285.715	314.285.715	-
5	Xe ô tô Isuzu 30K 8400	01/03/2018	311.990.554	311.990.554	-
6	Máy photocopy Toshiba e-studio 350/352	01/06/2018	53.250.000	53.250.000	-
	Tổng cộng		1.143.907.889	1.143.907.889	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2.157.377.460	259.500.000	2.416.877.460
Số cuối kỳ	2.157.377.460	259.500.000	2.416.877.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	(1.078.688.764)	(259.500.000)	(1.338.188.764)
- Khấu hao trong kỳ	(59.927.150)	-	(59.927.150)
Số cuối kỳ	(1.138.615.914)	(259.500.000)	(1.398.115.914)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.078.688.696	-	1.078.688.696
Số cuối kỳ	1.018.761.546	-	1.018.761.546

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 259.500.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 259.500.000 đồng).

Chi tiết TSCĐ vô hình còn sử dụng:

STT	Tên tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Chi phí giải phòng mặt bằng	01/01/2017	2.157.377.460	1.138.615.914	1.018.761.546
2	Tài sản vô hình khác		259.500.000	259.500.000	-
Tổng cộng			2.416.877.460	1.398.115.914	1.018.761.546

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	29.942.722.123	22.566.175.583
- Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine CO.,LTD	7.929.395.331	11.358.842.238
- Công ty TNHH Công trình Thiết kế Nam Ninh	2.067.308.751	2.060.333.847
- Các đối tượng khác	19.946.018.041	9.146.999.498
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.942.722.123	22.566.175.583

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.557.356.195	3.793.938.088
- Chi phí chiết khấu	2.276.906.106	1.864.517.620
- Chi phí bán hàng phải trả CBCNV	1.666.404.500	1.666.404.500
- Các khoản trích trước khác	614.045.589	263.015.968
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.557.356.195	3.793.938.088

13. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	5.561.592.398	4.952.779.037
- Kinh phí công đoàn	660.096.847	606.830.922
- Bảo hiểm xã hội	121.182.625	-
- Bảo hiểm y tế	21.633.915	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.534.180	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.749.144.831	4.345.948.115
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1.066.540.923	663.344.207
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	922.266.450	519.069.734
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	3.682.603.908	3.682.603.908
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	390.212.000
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	136.723.837
+ Ông Lê Đức Liên	1.370.604.981	1.370.604.981
+ Bà Nguyễn Thị Phượng	546.956.522	546.956.522
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	747.785.260
+ Các đối tượng khác	490.321.308	490.321.308
b) Dài hạn	539.000.000	539.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	539.000.000	539.000.000
Cộng	6.100.592.398	5.491.779.037

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP / PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
a) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.401.374.192	2.926.889.541	4.329.664.787	998.598.946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.533.951	1.556.624.053	1.564.407.793	244.750.211
- Thuế thu nhập cá nhân	2.003.888.579	624.863.903	2.003.888.578	624.863.904
- Thuế tài nguyên	60.425.215	191.049.037	203.899.719	47.574.533
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	297.600	1.737.600	1.747.200	288.000
- Các loại thuế khác	-	552.614.948	552.614.948	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.106.549	-	3.106.549	-
	81.122.298	-	-	81.122.298
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.401.374.192	2.926.889.541	4.329.664.787	998.598.946
Thuế và các khoản phải thu				
a) Ngắn hạn				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	24.438.000	122.190.000	97.752.000	-
	24.438.000	122.190.000	97.752.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.438.000	122.190.000	97.752.000	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ Giá trị VND	Trong kỳ		Số đầu năm	
		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000
+ Các khoản vay cá nhân (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000

(*) Vay các cá nhân dài hạn với lãi suất 0%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(64.943.078.419)	101.394.757.060
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.453.238.318	8.453.238.318
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số cuối năm trước	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(56.689.840.101)	109.647.995.378
Số đầu năm	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(56.689.840.101)	109.647.995.378
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.386.922.324	2.386.922.324
Số cuối kỳ	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(54.302.917.778)	112.034.917.701

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Bà Nguyễn Thị Hương	-	6.702.490.000
- Ông Lê Hải Đoàn	10.226.140.000	3.052.560.000
- Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ông Chu Văn Chung	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	82.273.420.000	82.744.510.000
- Cổ phiếu mua lại	130.000	130.000
Cộng	162.499.690.000	162.499.690.000

**16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI
NHUẬN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	162.499.690.000	162.499.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.499.690.000	162.499.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.249.982	16.249.982
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.249.982	16.249.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.249.969	16.249.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.249.969	16.249.969
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

16.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	483,35	5.008,65

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	68.624.075.445	48.780.156.557
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.449.853.973	2.398.715.574
Cộng	71.073.929.418	51.178.872.131

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Chiết khấu thương mại	4.640.876.751	2.035.329.158
+ Hàng bán bị trả lại	-	178.301.080
Cộng	4.640.876.751	2.213.630.238

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	48.738.019.134	37.660.867.381
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	877.111.033	70.321.822
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.993.418.233	179.855.779
Cộng	54.608.548.400	37.911.044.982

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612.040.845	213.998.764
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.127.698	25.083.905
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	5.376.389
Cộng	667.168.543	244.459.058

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.124.566	258.090.895
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18.317.128	54.600.197
- Chi phí tài chính khác	119.953.357	134.203.613
Cộng	215.395.051	446.894.705

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	4.911.744.457	4.698.985.153
- Chi phí nhân viên quản lý	2.265.515.761	2.190.483.636
- Chi phí vật liệu quản lý	69.999.197	62.322.681
- Chi phí đồ dùng văn phòng	208.066.161	136.629.703
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	538.617.291	557.388.586
- Thuế, phí và lệ phí	622.161.348	513.433.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.621.841	345.651.662
- Chi phí bằng tiền khác	443.762.858	893.075.033
b) Các khoản chi phí bán hàng	4.365.730.991	4.898.338.957
- Chi phí nhân viên	2.048.359.710	2.459.639.343
- Chi phí vật liệu, bao bì	16.419.143	7.478.208
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.703.626	38.090.773
- Chi phí khấu hao TSCĐ	136.515.779	127.852.920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.480.913	1.640.201.339
- Chi phí bằng tiền khác	750.251.820	625.076.374
Cộng	9.277.475.448	9.597.324.110

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	20.658.071.048	15.451.283.360
- Chi phí nhân công	7.521.775.720	7.195.227.396
- Khấu hao tài sản cố định	2.710.105.975	2.969.429.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.453.994.024	2.408.234.745
- Chi phí dự phòng	4.993.418.233	179.855.779
- Chi phí bằng tiền khác	2.379.004.464	2.289.347.177
Cộng	40.716.369.464	30.493.378.361

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y TW I	204.585.663	167.937.010
- Công ty TNHH Thuốc Thú Y TWI	420.278.240	621.495.189
Cộng	624.863.903	789.432.199

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.386.922.324	3.092.085.530
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	16.249.956	16.249.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	147	190

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh sản xuất thuốc thú y và hoạt động cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp theo gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y VND	Dịch vụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước				
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	46.566.526.319	2.398.715.574	-	48.965.241.893
- Chi phí kinh doanh	46.048.998.530	1.459.370.562	-	47.508.369.092
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	37.840.723.160	70.321.822	-	37.911.044.982
+ Chi phí bán hàng	4.898.338.957	-	-	4.898.338.957
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.309.936.413	1.389.048.740	-	4.698.985.153
- Kết quả hoạt động kinh doanh	517.527.789	939.345.012	-	1.456.872.801
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(202.435.647)	(202.435.647)
- Lợi nhuận khác	-	-	2.627.080.575	2.627.080.575
- Lợi nhuận trước thuế	<u>517.527.789</u>	<u>939.345.012</u>	<u>2.424.644.928</u>	<u>3.881.517.729</u>

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y VND	Dịch vụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ này				
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	64.013.198.694	2.419.853.973	-	66.433.052.667
- Chi phí kinh doanh	62.379.852.471	1.506.171.377	-	63.886.023.848
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	54.538.226.624	70.321.776	-	54.608.548.400
+ Chi phí bán hàng	4.365.730.991	-	-	4.365.730.991
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.475.894.856	1.435.849.601	-	4.911.744.457
- Kết quả hoạt động kinh doanh	1.633.346.223	913.682.596	-	2.547.028.819
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	451.773.492	451.773.492
- Lợi nhuận khác	-	-	12.983.916	12.983.916
- Lợi nhuận trước thuế	<u>1.633.346.223</u>	<u>913.682.596</u>	<u>464.757.408</u>	<u>3.011.786.227</u>

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Đầu năm			
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.915.783.565	1.428.646.875	38.344.430.440
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.359.154.436	718.710.316	12.077.864.752
Hàng tồn kho	18.818.063.220	-	18.818.063.220
Tài sản ngắn hạn khác	949.005.179	132.556.494	1.081.561.673
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	86.738.790.933	3.548.981.985	90.287.772.918
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	324.074.074	324.074.074
Tài sản dài hạn khác	2.153.771.972	6.704.543	2.160.476.515
Tổng Tài sản	156.954.534.305	6.159.674.287	163.114.208.592
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	26.416.021.396	14.711.191.818	41.127.213.214
Nợ phải trả không phân bổ	11.800.000.000	539.000.000	12.339.000.000
Tổng nợ phải trả	38.216.021.396	15.250.191.818	53.466.213.214

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Cuối kỳ			
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.438.438.443	1.415.814.771	31.854.253.214
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.351.522.730	766.611.688	19.118.134.418
Hàng tồn kho	22.501.632.664	-	22.501.632.664
Tài sản ngắn hạn khác	1.399.730.265	132.556.494	1.532.286.759
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	86.623.558.790	3.429.941.967	90.053.500.757
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	871.100.328	871.100.328
Tài sản dài hạn khác	2.245.273.633	4.022.723	2.249.296.356
Tổng Tài sản	161.580.121.525	6.620.047.971	168.200.169.496
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	31.159.701.004	14.466.550.790	45.626.251.794
Nợ phải trả không phân bổ	10.000.000.000	539.000.000	10.539.000.000
Tổng nợ phải trả	41.159.701.004	15.005.550.790	56.165.251.794

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương các thành viên Hội đồng quản trị	54.000.000	54.000.000
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt	480.000.000	285.000.000
Cộng	534.000.000	339.000.000

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Ông Phan Quốc Duy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	8.000.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)	12.000.000	4.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Người quản trị công ty	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1 (Miễn nhiệm ngày 01/01/2026)	-	285.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1 (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)	480.000.000	-
Total		534.000.000	339.000.000

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung ương I đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung ương I đã được soát xét.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc
tại ngày 31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền VNĐ
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
Các khoản tương đương tiền	112	25.070.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.329.181.817
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền VNĐ
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(213.998.764)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.695.713

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền VNĐ	Thay đổi VNĐ
a/ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
Các khoản tương đương tiền	112	25.143.374.192	(73.374.192)
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.255.807.625	73.374.192
Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền VNĐ	Thay đổi VNĐ
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(213.858.530)	(140.234)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.555.479	140.234

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Phê duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

